

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG FLC FAROS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *118A* /2018/FAROS-CV

V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ

Quý 2.2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 so với Quý 2 năm 2017 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 2.2018 (VND)	Quý 2.2017 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	1.083.274.449.236	795.149.052.924	36,24%
Lợi nhuận sau thuế	56.242.913.524	71.047.998.821	-20,84%

Nguyên nhân tổng doanh thu tăng là do Công ty đã mở rộng quy mô, ký được nhiều hợp đồng thi công có giá trị lớn nên doanh thu từ hoạt động xây lắp Quý 2 năm 2018 tăng so với Quý 2 năm 2017.

Doanh thu tăng tuy nhiên lợi nhuận sau thuế giảm là do phát sinh thêm chi phí cho việc mở rộng quy mô, phải hạch toán ngay chi phí trong quý theo quy định của chuẩn mực và luật kế toán.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 của Công ty mẹ.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT



Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.716.492.475.512	3.423.205.006.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.680.041.627	146.415.761.561
1. Tiền	111		48.680.041.627	91.311.594.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	55.104.166.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.463.789.638.727	1.955.815.269.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	774.683.894.088	443.904.940.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	964.167.043.275	356.425.607.048
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	635.291.344.477	919.369.188.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	89.647.356.887	236.115.533.935
IV. Hàng tồn kho	140		1.114.242.378.203	1.206.901.204.033
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.114.242.378.203	1.206.901.204.033
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.780.416.955	114.072.771.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.065.582.079	56.812.571.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.714.834.876	57.260.200.110
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.937.744.693.705	5.882.585.446.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.216.431.047	2.345.795.396
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.216.431.047	2.345.795.396
II. Tài sản cố định	220	V.08	87.264.228.545	80.737.571.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52.503.716.993	55.946.361.844
- Nguyên giá	222		75.352.680.280	72.921.316.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.848.963.287)	(16.974.954.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		34.760.511.552	24.791.209.572
- Nguyên giá	225		39.407.883.497	26.037.883.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.647.371.945)	(1.246.673.924)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	615.976.626.927	667.153.126.927
- Nguyên giá	231		617.569.048.829	668.745.548.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.592.421.902)	(1.592.421.902)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		591.260.037.393	478.153.405.341
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	591.260.037.393	478.153.405.341
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	3.659.421.065.888	3.659.421.065.888
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.045.000.000.000	1.045.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		196.000.000.000	196.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.418.421.065.888	2.418.421.065.888
V. Tài sản dài hạn khác	260		980.606.303.905	994.774.481.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		980.606.303.905	994.774.481.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.654.237.169.217	9.305.790.452.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.868.780.058.302	3.629.712.350.877
I. Nợ ngắn hạn	310		3.836.319.654.506	3.603.817.048.222
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.141.621.377.596	1.252.072.859.509
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	499.003.269.309	294.243.195.595
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	169.949.926.120	239.539.093.536
4. Phải trả người lao động	314		43.194.393.909	50.986.418.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	530.571.215.531	629.947.382.384
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	572.726.484.711	461.989.697.825
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	41.949.621.761	38.597.294.163
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	807.225.619.141	603.521.517.697
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.077.746.428	32.919.589.328
II. Nợ dài hạn	330		32.460.403.796	25.895.302.655
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	70.910.859
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	32.460.403.796	25.824.391.796
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.785.457.110.915	5.676.078.101.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	5.785.457.110.915	5.676.078.101.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.675.981.210.000	4.729.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.675.981.210.000	4.729.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.545.900.915	946.148.111.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	31.254.928.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.545.900.915	914.893.182.953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.654.237.169.217	9.305.790.452.705

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.060.974.972.867	768.672.403.708	1.591.615.387.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.02	1.060.974.972.867	768.672.403.708	1.591.615.387.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	986.664.531.463	695.359.064.691	1.447.846.850.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.310.441.404	73.313.339.017	143.768.536.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	22.181.989.794	26.330.366.841	50.002.030.843
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	16.587.673.861	1.914.784.940	29.015.592.759
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.585.299.608	1.914.784.940	29.012.122.966
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	12.192.818.112	1.956.939.827	6.940.601.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.035.016.149	8.035.016.149	13.860.740.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		67.711.939.225	87.736.964.942	140.019.535.091
11. Thu nhập khác	31	VI.07	117.486.575	146.282.375	513.315.429
12. Chi phí khác	32	VI.08	296.608.195	121.034.908	1.805.578.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(179.121.620)	25.247.467	(1.292.262.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.532.817.605	87.762.212.409	138.727.272.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	11.289.904.081	16.714.213.588	25.922.446.047
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.242.913.524	71.047.998.821	112.804.826.274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				167.715.627.567
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Mạnh Hùng



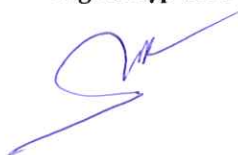
Đỗ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.727.272.321	208.732.538.963
2. Điều chỉnh do các khoản		(11.715.201.369)	(52.408.376.799)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.274.706.508	6.043.065.844
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.002.030.843)	(61.817.673.313)
- Chi phí lãi vay	06	29.012.122.966	3.366.230.670
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu	08	127.012.070.952	156.324.162.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(843.893.758.954)	251.438.012.809
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	92.658.825.830	204.948.061.061
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	781.469.772.153	(569.174.202.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.915.166.690	(14.223.509.046)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.764.177.432)	(3.366.230.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(125.208.795.764)	(22.500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.639.473.861	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.496.015.269)	(368.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	12.332.562.067	3.078.193.663
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(800.127.394.086)	(221.581.739.638)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.500.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	317.577.843.717	1.149.958.821.791
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.068.788.745.442)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.641.154.924	9.226.266.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(320.408.395.445)	(131.185.396.433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	792.551.755.226	187.657.866.455
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(574.958.249.782)	(87.615.565.208)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.253.392.000)	(411.356.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	210.340.113.444	99.630.944.625
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(97.735.719.934)	(28.476.258.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	146.415.761.561	236.528.901.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	48.680.041.627	208.052.643.421

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 05 năm 2018. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY (FLC FAROS, JSC).

Vốn điều lệ: 5.675.981.210.000 đồng (Năm nghìn sáu trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi một triệu hai trăm mười nghìn đồng)

Trụ sở: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng và lắp đặt:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp,...);

- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 04 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty này như sau:

Tên Công ty	Ngày năm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/03/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú Faros	07/11/2015	90%	90%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	14/03/2017	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	27/03/2017	100%	100%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros tuyên bố Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:***Nguyên tắc xác định các khoản tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu).

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

*** Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hàng sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT_BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 4 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

11 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
<i>Tiền mặt</i>	846.538.529	573.414.946
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	47.833.503.098	90.738.179.948
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	55.104.166.667
Cộng	48.680.041.627	146.415.761.561
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	63.693.435.758	29.430.738.808
Công ty Cổ phần FLC Travel	25.397.240.266	19.181.095.266
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	13.610.546.026	39.522.546.026
Công ty TNHH BOT khai thác QL bãi biển FLC Sầm Sơn	18.969.922.000	27.969.922.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Du	332.621.394.263	322.948.935.885
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú Faros	101.348.939.597	-
Công ty TNHH FLC Samson Golf & Resort	10.349.730.000	3.107.730.000
Công ty Cổ phần Gami Hội An	37.351.594.150	-
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	7.372.777.400	1.630.278.337
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển IMR	114.334.036.872	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu DAMEXCO	46.602.176.127	-
Các đối tượng khác	3.032.101.629	113.693.860
Cộng	774.683.894.088	443.904.940.182
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	7.941.935.409	7.941.935.409
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	5.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SCO	41.229.550.586	-
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	5.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	32.666.259.372	19.849.199.825
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	5.713.873.193
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.429.280.720	19.429.280.720
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	4.150.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	26.523.451.623
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	6.999.455.417	7.964.997.947
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	7.946.155.338	11.896.030.273
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	42.528.378.660	61.327.003.335
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	262.082.022.303	6.402.444.633
Công ty Cổ phần Xây dựng và Bất động sản An Việt	12.824.860.060	12.824.860.060
Công ty CP Xây Dựng và Phát triển Thương Mại Đại Thanh	-	3.378.588.221
Công ty TNHH MTV 319.2	-	3.713.582.065
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Searetech	5.918.623.781	7.593.002.909
CN Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long tại TP. Hồ Chí Minh	8.869.090.909	8.869.090.909
Công ty CP đầu tư Phát triển xây dựng Đa Lộc	6.300.000.000	4.500.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Cử Nga	2.211.801.000	2.211.801.000
Công ty TNHH tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	3.392.640.000
Công ty cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	21.434.963.307	-
Sở Tài chính Quảng Bình	67.966.366.000	-
Lê Văn Phiệt	12.877.758.888	-
Công ty CP đầu tư xây dựng công nghệ Thiên An	8.076.413.512	-
Công ty TNHH thương mại & xây dựng Thành Công	5.834.196.791	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	28.983.552.110	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	7.000.000.000	-
Công ty TNHH máy nông nghiệp và bao bì tự phân hủy SIP	50.000.000.000	-
Lê Văn Bình	6.471.479.031	-
Nguyễn Bá Lạc	5.117.354.709	-
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	12.499.907.248	-
Công ty TNHH Lam Sơn	8.000.000.000	-
Các đối tượng khác	193.899.313.308	96.072.824.926
Cộng	964.167.043.275	356.425.607.048
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	1.421.160.280	106.034.160.280
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	197.186.960.526	277.494.667.819
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội	-	45.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	163.659.725.155	212.373.679.761
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	272.435.498.516	272.435.498.516
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	588.000.000	588.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	-	5.443.181.818
Cộng	635.291.344.477	919.369.188.194

5. Phải thu ngắn hạn khác	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Tạm ứng	4.632.986.421		2.909.463.458
Phải thu khác	83.822.696.589		230.841.771.254	
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	1.900.190.617		186.860.033	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	21.269.028.645		22.287.616.897	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	21.009.737.785		31.539.272.597	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	13.151.112.922		19.332.845.735	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	1.237.126.223		1.213.800.223	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	-		1.657.015.268	
Công ty Cổ phần Rosland	1.335.791.704		658.144.985	
Công ty TNHH Đầu tư Tài Chính và Quản Lý Tài Sản RTS	5.641.898.488		135.590.898.488	
Các đối tượng khác	18.277.810.205		18.375.317.028	
Ký quỹ ký cược	1.191.673.877		2.364.299.223	
Cộng	89.647.356.887		236.115.533.935	
6. Hàng tồn kho	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.236.500.998	-	18.200.931.486	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.026.057.810.124	-	1.072.520.438.822	-
Hàng hóa	74.948.067.081	-	116.179.833.725	-
Tổng giá gốc hàng tồn kho	1.114.242.378.203	-	1.206.901.204.033	-
7. Phải thu dài hạn khác	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP công thương VN		2.424.431.047	
Phải thu dài hạn khác		792.000.000		
Cộng		3.216.431.047		
8. Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01A>				
Tài sản cố định thuê tài chính <Chi tiết tại phụ lục số 01B>				
9. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>				
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Ngày 30 tháng 06 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	DA Sea Tower phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn		591.260.037.393	
Cộng		591.260.037.393		

11. Đầu tư tài chính dài hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
a. Đầu tư vào công ty con	1.045.000.000.000	1.045.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú Faros	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	100.000.000.000	100.000.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên kết	196.000.000.000	196.000.000.000
Công ty Cổ phần Rosland	196.000.000.000	196.000.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.418.421.065.888	2.418.421.065.888
Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản AMD	36.603.285.888	36.603.285.888
Công ty Cổ phần Đầu tư du thuyền và sân Golf FLC Biscom	2.381.817.780.000	2.381.817.780.000
Cộng	3.659.421.065.888	3.659.421.065.888

Chi tiết

Tên đơn vị thành viên	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
a Công ty con				
1. Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Số 18A đường Phạm Hùng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh BDS, buôn bán máy móc thiết bị, vật tư, hàng hóa.
2. Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú Faros	Khu số 4 - Khu du lịch biển Nhơn Lý - Cát Tiến - xã Nhơn Lý - Tp. Quy Nhơn.	90,00%	90,00%	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi, hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên.
3. Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	Số nhà 32, ngõ 18 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Hồng Hải, TP Hạ Long	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản

4.	Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	Điểm số 4, khu du lịch Biển Nhơn Lý Cát tiến, xã Nhơn Lý, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	100,00%	100,00%	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản
b Công ty liên doanh, liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Rosland	BT7_3, khu đô thị Xuân Phương Viglacera, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng chuyên dụng

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Đài	676.113.670	676.113.670
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.494.318.001	3.494.318.001
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	541.556.121.643	676.189.267.896
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	41.365.000	53.215.718
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	-	331.760
Công ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	116.461.925.992	4.507.958.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	-	4.022.460.660
Công ty CP DGI	323.588.202	323.588.202
Công ty Cổ phần Sao vàng Thời đại	1.678.562.595	1.678.562.595
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	4.083.633.235	4.083.633.235
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	916.135.589	916.135.589
Công ty TNHH Hương Giang	3.547.220.450	3.547.220.450
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	5.355.516.258	6.395.639.698
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	-	300.219.404
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	786.792.883	1.128.608.766
Công ty Cổ Phần TP	766.059.613	766.059.613
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	1.110.657.554	1.110.657.554
Công ty TNHH Hoàng Yến Thành	4.462.312.991	5.841.553.093
Công ty TNHH Nhất Hà	686.780.400	686.780.400
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	-	8.854.124.621
Công ty TNHH Xây dựng Lập Thành	88.142.880	88.142.880
Công ty Cổ phần EUROWINDOW	10.154.085.588	11.154.085.588
Công ty TNHH dịch vụ công trình Minh Khang	623.459.379	623.459.379
Công ty TNHH Giang Long	3.416.586.023	18.679.663
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	945.308.050	945.308.050
Công ty TNHH MTV Linh Anh QN	5.004.104.731	5.004.104.731
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	26.113.672.029	21.390.561.650
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	482.764.000	45.492.347.090
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	-	93.846.500
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chí Khang	1.911.900.000	3.123.900.000
Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	12.857.326.144	11.000.540.539
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	6.276.842.646	10.789.215.995
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại SCO	-	2.711.844.914
Công ty CP Xuất nhập khẩu và dịch vụ Quảng Ninh	25.702.998.780	27.676.088.432
Công ty TNHH xây dựng Bình Định	8.189.097.244	8.189.097.244

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 32242600 - Fax: 024 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quang Thắng	8.947.353.696	4.940.126.567
Công ty TNHH Đá Xây dựng VIC	2.698.623.184	9.139.506.988
Công ty CP đầu tư Sông Đà-Việt Đức	14.726.995.000	23.563.915.000
Công ty CP đầu tư thương mại Quyết Thắng	8.055.332.150	18.375.833.017
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Hòa phát	3.498.782.583	4.164.924.546
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển kinh doanh Vượng Phát	1.450.773.500	3.332.716.225
Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh VLXD An Phúc	8.149.465.000	8.149.465.000
Công ty CP xây dựng Thương mại 989	14.058.044.728	20.108.044.728
Công ty TNHH vận tải và vật liệu xây dựng Trường Hoa	3.202.105.862	4.449.852.197
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thịnh Anh	6.853.786.065	5.841.297.918
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Như Ý	4.309.990.446	4.221.943.054
Công ty Cổ phần xây dựng Quảng Ninh	2.727.711.250	4.687.030.750
Công ty Cổ phần Nam Công Việt Nam	6.734.427.046	8.349.705.097
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Việt Nam	-	17.114.554.293
Công ty Cổ phần giàn giáo Thăng Long	9.457.061.128	7.149.400.186
Công ty CP ĐT XD & PT Công nghệ Anh Đức	3.686.549.659	4.514.556.806
Công ty Cổ phần THQ TECHFO	-	7.343.967.672
Công ty CP Công trình VIETTEL	9.670.369.287	7.810.526.141
Công ty Cổ phần Gạch Công Nghệ Xanh	1.965.896.740	5.634.678.960
Công ty CP gạch Tuynel FLC - Đò Lèn Hậu Lộc	8.433.037.800	9.423.857.800
Công ty TNHH đầu tư sản xuất và kinh doanh VLXD Hà Nội	3.306.050.000	4.323.370.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Việt Tiệp	3.118.555.000	8.449.320.000
XN sản xuất vật liệu XD Nhon Hòa-CN Công ty cổ phần Phú Tài	9.628.182.000	5.368.163.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Nhật Minh	7.476.000.000	8.721.500.000
Công ty Cổ phần kỹ thuật công trình Việt Nam	5.437.076.055	-
Công ty CP phát triển công nghiệp- Xây lắp và thương mại Hà Tân	9.390.173.519	-
Công ty CP đầu tư và Xây lắp An Đông	12.724.337.058	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T	4.051.780.803	-
Công ty TNHH chế biến lâm sản Vạn Lộc	4.041.827.071	-
Công ty TNHH vận tải Hòa An	4.099.279.072	-
Công ty TNHH tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	9.047.040.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Sản xuất Minh Đức	6.300.461.174	-
Công ty CP Phát triển xây dựng và Thương mại Tân Việt	5.511.291.373	-
Xí nghiệp 380 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Phú Tài	7.355.117.767	-
Các đối tượng khác	143.794.510.010	174.016.931.984
Cộng	1.141.621.377.596	1.252.072.859.509
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	349.968.843.689	229.637.758.125
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	32.608.893	682.608.893
Công ty Cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	6.900.343.370	47.198.311.182
Công ty Cổ phần Gami Hội An	-	8.719.093.426
CN Công ty CP Tài chính và PT Doanh nghiệp tại Miền Trung	21.627.926.400	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	120.473.546.957	-
Các đối tượng khác	-	8.005.423.969
Cộng	499.003.269.309	294.243.195.595

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Thuế GTGT	4.460.223.533	179.585.220.382	176.738.746.188	7.306.697.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.690.256.757	28.497.191.770	125.208.795.764	95.978.652.763
Thuế thu nhập cá nhân	3.792.453.120	3.830.839.517	665.921.167	6.957.371.470
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.389.723.726	31.112.239.154	10.500.000.000	59.001.962.880
Các loại thuế khác	206.436.400	2.195.519.530	1.696.714.650	705.241.280
Cộng	239.539.093.536	245.221.010.353	314.810.177.769	169.949.926.120

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
DA 18 Phạm Hùng	28.356.485.421	37.130.690.767
DA 265 Cầu Giấy	64.883.881.389	60.405.758.070
DA 418 Quang Trung	29.141.771.766	21.835.546.231
DA tổ hợp khách sạn 5 sao, TTTM và nhà ở KĐT TMDV Quy Nhơn	17.911.616.920	27.982.687.971
Dự án Bình Định	3.102.264.441	2.425.487.965
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	-	16.782.010.482
Dự án Khách sạn The Coastal Hill 1.500 phòng	11.424.123.166	12.329.606.307
Dự án Quảng Ninh	60.454.072.012	97.237.274.189
Dự án Sầm Sơn GD 1	145.753.619.230	145.024.455.395
DA Không gian biển Sầm Sơn	16.416.890.084	16.416.890.084
SS San lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	61.739.320.902	118.321.939.016
Dự án Hội An	-	30.055.850.439
Chi phí trích trước khác	91.387.170.200	43.999.185.468
Cộng	530.571.215.531	629.947.382.384

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Doanh thu nhận trước bán căn hộ Sea Tower	561.900.121.079	456.098.788.735
Doanh thu nhận trước cho hoạt động kd dịch vụ	10.826.363.632	5.890.909.090
Cộng	572.726.484.711	461.989.697.825

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Kinh phí công đoàn	545.494.440	-
Bảo hiểm xã hội	2.512.316.003	2.290.723.385
Bảo hiểm y tế	1.570.734.236	633.799.077
Bảo hiểm thất nghiệp	709.306.438	275.599.382
Bảo hiểm tai nạn	161.554.357	74.897.466
Phải trả phải nộp khác	36.370.628.465	35.147.818.184
+ Phải trả phải nộp tại dự án Sea tower	22.593.031.014	20.024.427.021
+ Phải trả phải nộp khác	13.777.597.451	15.123.391.163
Dư Có các tài khoản phải thu	6.911.676	174.456.669
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	72.676.146	-
Cộng	41.949.621.761	38.597.294.163

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
18. Vay và nợ thuê tài chính		
18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	807.225.619.141	603.521.517.697
Ngân hàng HDBank - CN Bình Định	237.301.611.462	300.559.175.380
Ngân hàng HDBank - CN Tây Hồ	77.353.882.742	-
Ngân hàng NCB- CN Hà Nội	484.347.595.903	302.962.342.317
Ngân hàng BIDV Tây Sơn - Bình Định	8.222.529.034	-
18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	32.460.403.796	25.824.391.796
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam _CN Quảng Ninh	2.000.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng NCB - CN Hà Nội	2.993.212.000	3.420.808.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	450.000.000	540.000.000
Công ty cho thuê TC TNHH MTV ngân hàng TMCP CTVN	27.017.191.796	19.563.583.796
Cộng	839.686.022.937	629.345.909.493
Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>		
19. Vốn chủ sở hữu		
19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>		
19.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Vốn góp của các cổ đông	5.675.981.210.000	4.729.999.990.000
Cộng	5.675.981.210.000	4.729.999.990.000
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.729.999.990.000	4.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	945.981.220.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	5.675.981.210.000	4.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	945.981.220.000	-
19.4 Cổ phiếu	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	567.598.121	472.999.999
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	567.598.121	472.999.999
Cổ phiếu phổ thông	567.598.121	472.999.999
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	567.598.121	472.999.999
Cổ phiếu phổ thông	567.598.121	472.999.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng hóa		616.055.605.402	269.923.200.941
Doanh thu hoạt động xây dựng		951.402.468.695	1.268.878.800.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ		24.157.313.273	26.107.439.635
Cộng		1.591.615.387.370	1.564.909.441.237
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		616.055.605.402	269.923.200.941
Doanh thu hoạt động xây dựng		951.402.468.695	1.268.878.800.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ		24.157.313.273	26.107.439.635
Cộng		1.591.615.387.370	1.564.909.441.237
3. Giá vốn hàng bán			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		613.310.619.632	251.136.897.545
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		816.184.399.236	1.129.646.907.282
Giá vốn dịch vụ		18.351.832.064	14.104.958.314
Cộng		1.447.846.850.932	1.394.888.763.141
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng		402.803.521	47.291.668
Lãi từ hoạt động đầu tư		49.561.892.056	61.556.590.645
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		37.335.266	213.791.000
Cộng		50.002.030.843	61.817.673.313
5. Chi phí tài chính			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		29.012.122.966	3.366.230.670
Chi phí tài chính khác		3.469.793	-
Cộng		29.015.592.759	3.366.230.670
6. Chi phí SXKD theo yếu tố			
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		286.388.298.340	561.788.706.465
Chi phí cho nhân công		234.073.197.834	235.867.479.404
Chi phí CCDC		11.824.489.693	7.854.466.546
Chi phí khấu hao TSCĐ		9.274.706.508	6.043.065.844
Thuế phí và lệ phí		1.192.086.847	431.731.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài		121.216.270.854	314.023.680.261
Chi phí bằng tiền khác		43.145.558.675	116.575.690.146
Cộng		707.114.608.751	1.242.584.819.736

6.1 Chi phí sản xuất

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
286.358.253.685	561.788.706.465
218.354.314.051	228.913.291.413
10.354.894.427	7.251.741.594
8.551.591.254	5.612.132.788
116.829.323.556	304.673.368.160
41.930.792.347	113.544.237.218
682.379.169.320	1.221.783.477.638

6.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí cho nhân viên
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
30.044.655	-
15.718.883.783	6.954.187.991
1.469.595.266	602.724.952
723.115.254	430.933.056
1.192.086.847	431.731.070
4.386.947.298	9.350.312.101
1.214.766.328	3.031.452.928
24.735.439.431	20.801.342.098

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
-	1.055.448.338
513.315.429	153.552.215
513.315.429	1.209.000.553

8. Chi phí khác

Thuế bị phạt, truy thu
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
1.779.540.934	-
26.037.265	147.240.231
1.805.578.199	147.240.231

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế:
Các khoản điều chỉnh tăng:
- Chi phí không được trừ
Các khoản điều chỉnh giảm:
- Doanh thu không tính thuế do đã truy thu theo QĐ thanh tra Thuế
- Cổ tức nhận được
Tổng thu nhập chịu thuế:
Thuế suất thuế TNDN:
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
138.727.272.321	208.732.538.963
2.564.895.931	975.208.017
2.564.895.931	-
11.679.938.017	4.623.190.000
5.544.146.313	4.623.190.000
6.135.791.704	-
129.612.230.235	205.084.556.980
20%	20%
25.922.446.047	41.016.911.396
25.922.446.047	41.016.911.396

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.680.041.627	146.415.761.561
Phải thu khách hàng và phải thu khác	867.547.682.022	682.366.269.513
Các khoản Đầu tư tài chính	3.659.421.065.888	3.659.421.065.888
Cộng	4.575.648.789.537	4.488.203.096.962
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	839.686.022.937	629.345.909.493
Phải trả người bán và phải trả khác	1.183.570.999.357	1.290.741.064.531
Chi phí phải trả	530.571.215.531	629.947.382.384
Cộng	2.553.828.237.825	2.550.034.356.408

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là rủi ro của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.290.670.153.672	70.910.859	1.290.741.064.531
Chi phí phải trả	629.947.382.384	-	629.947.382.384
Các khoản vay	603.521.517.697	25.824.391.796	629.345.909.493
30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.183.570.999.357	-	1.183.570.999.357
Chi phí phải trả	530.571.215.531	-	530.571.215.531
Các khoản vay	807.225.619.141	32.460.403.796	839.686.022.937

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.415.761.561	-	146.415.761.561
Phải thu khách hàng và phải thu khác	680.020.474.117	2.345.795.396	682.366.269.513
Các khoản Đầu tư tài chính	-	3.659.421.065.888	3.659.421.065.888
30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.680.041.627	-	48.680.041.627
Phải thu khách hàng và phải thu khác	864.331.250.975	3.216.431.047	867.547.682.022
Các khoản Đầu tư tài chính	-	3.659.421.065.888	3.659.421.065.888

2. Thông tin về các bên liên quan

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Quan hệ	Từ 1/1/2018 đến	Từ 1/1/2017 đến
		30/06/2018	30/06/2017
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HĐQT FLC, Chủ tịch HĐQT của FLC Faros	605.329.267.460	940.047.420.022
Công ty Cổ phần ĐT và PT Vườn thú Faros	Công ty con	112.680.854.179	69.657.194.197
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	Công ty con	92.983.675.903	-
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con	69.657.194.198	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ông Trịnh Văn Quyết - Chủ tịch HĐQT FLC, Chủ tịch HĐQT của FLC Faros	376.188.494	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính kỳ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38,50%	36,79%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61,50%	63,21%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,07%	39,00%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59,93%	61,00%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	<i>lần</i>	2,50	2,56
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	0,97	0,95
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	0,01	0,04
3. Tỷ suất sinh lời		<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	8,45%	12,82%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,87%	10,30%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,44%	2,85%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,17%	2,29%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	1,95%	3,40%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thảo

Lê Mạnh Hùng

Đỗ Quang Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 01A: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	-	59.739.527.981	12.229.409.663	952.379.000	72.921.316.644
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	2.431.363.636	-	-	2.431.363.636
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	2.431.363.636	-	-	2.431.363.636
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	62.170.891.617	12.229.409.663	952.379.000	75.352.680.280
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.418.699.625	2.203.615.454	352.639.721	16.974.954.800
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	4.885.919.986	859.888.247	128.200.254	5.874.008.487
- <i>Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	-	4.885.919.986	859.888.247	128.200.254	5.874.008.487
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	19.304.619.611	3.063.503.701	480.839.975	22.848.963.287
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2018	-	45.320.828.356	10.025.794.209	599.739.279	55.946.361.844
Tại ngày 30.06.2018	-	42.866.272.006	9.165.905.962	471.539.025	52.503.716.993

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 01B: Bảng, giám Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	9.209.999.999	16.827.883.497	-	26.037.883.496
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	13.370.000.001	-	-	13.370.000.001
- Mua trong kỳ	-	13.370.000.001	-	-	13.370.000.001
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	22.580.000.000	16.827.883.497	-	39.407.883.497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	652.346.042	594.327.882	-	1.246.673.924
Số tăng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	2.761.858.311	638.839.710	-	3.400.698.021
- Khấu hao lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	2.761.858.311	638.839.710	-	3.400.698.021
Số giảm lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	3.414.204.353	1.233.167.592	-	4.647.371.945
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2018	-	8.557.653.957	16.233.555.615	-	24.791.209.572
Tại ngày 30.06.2018	-	19.165.795.647	15.594.715.905	-	34.760.511.552

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	668.745.548.829	-	51.176.500.000	617.569.048.829
- Nhà và quyền sử dụng đất	668.745.548.829	-	51.176.500.000	617.569.048.829
Giá trị hao mòn lũy kế	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại	667.153.126.927	-	51.176.500.000	615.976.626.927
- Nhà và quyền sử dụng đất	667.153.126.927	-	51.176.500.000	615.976.626.927

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT không dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT là BĐSĐT chờ tăng giá bán nên không trích khấu hao trong kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	603.521.517.697	603.521.517.697	777.844.755.226	574.140.653.782	807.225.619.141	807.225.619.141
Ngân hàng BIDV Tây Sơn - Bình Định	-	-	8.222.529.034	-	8.222.529.034	8.222.529.034
Ngân hàng NCB - CN Hà Nội	302.962.342.317	302.962.342.317	526.259.428.228	344.874.174.642	484.347.595.903	484.347.595.903
Ngân hàng HDBank- CN Bình Định	300.559.175.380	300.559.175.380	166.008.915.222	229.266.479.140	237.301.611.462	237.301.611.462
Ngân hàng HDBank- PGD Tây Hồ	-	-	77.353.882.742	-	77.353.882.742	77.353.882.742
Vay dài hạn	6.260.808.000	6.260.808.000	-	817.596.000	5.443.212.000	5.443.212.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	540.000.000	540.000.000	-	90.000.000	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng PVC bank- CN Quảng Ninh	2.300.000.000	2.300.000.000	-	300.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng NCB - CN Hà Nội	3.420.808.000	3.420.808.000	-	427.596.000	2.993.212.000	2.993.212.000
Thuê tài chính	19.563.583.796	19.563.583.796	14.707.000.000	7.253.392.000	27.017.191.796	27.017.191.796
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	19.563.583.796	19.563.583.796	14.707.000.000	7.253.392.000	27.017.191.796	27.017.191.796
Tổng cộng	629.345.909.493	629.345.909.493	792.551.755.226	785.915.743.226	839.686.022.937	839.686.022.937

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn kế toán

từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
1. Số dư đầu năm trước	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	-	512.379.846.929	4.812.309.846.929	
- Tăng vốn trong kỳ này	429.999.990.000	-	-	-	-	429.999.990.000	
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	914.893.182.953	914.893.182.953	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	464.769.308.484	464.769.308.484	
- Giảm khác	-	-	-	-	16.355.609.570	16.355.609.570	
2. Số dư cuối năm trước	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	-	946.148.111.828	5.676.078.101.828	
3. Số dư tại ngày 01.01.2018	4.729.999.990.000	(70.000.000)	-	-	946.148.111.828	5.676.078.101.828	
- Tăng vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	945.981.220.000	-	-	-	-	945.981.220.000	
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	112.804.826.274	112.804.826.274	
- Tăng khác	-	-	-	-	264.344.746	264.344.746	
- Giảm vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	-	-	-	-	945.981.220.000	945.981.220.000	
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	945.981.220.000	945.981.220.000	
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	3.690.161.933	3.690.161.933	
4. Số dư tại ngày 30.06.2018	5.675.981.210.000	(70.000.000)	-	-	109.545.900.915	5.785.457.110.915	

